TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 567/2024/HC-PT
Ngày 17 - 6 - 2024
V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 81/2024/TLPT-HC ngày 25 tháng 01 năm 202 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính*", do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1395/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: **Ông Trần Hồng H**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Quốc H1 - Luật sư của Chi nhánh Công ty L1 Chi nhánh V2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân ("*UBND*") tỉnh T; Địa chỉ: Số E, L, phường B, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H2; Chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh T (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh T;

3. UBND huyện C, tỉnh T;

Cùng địa chỉ: Số B, T, khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phong B; Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Phong B: Ông Diêu Hùng T; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện C (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Cao Thị L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị L: Ông Trần Hồng H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T (có mặt).

- Người kháng cáo: Người khởi kiện Trần Hồng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 3 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Trần Hồng H trình bày:***

Ngày 07 tháng 9 năm 1995, bà Trần Thị N, ngụ tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T (đã chết năm 1996) có gửi đơn đến UBND huyện C để xin được bồi thường phần diện tích đất 737,5m^2 nằm thửa số 02, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T là đất hương hỏa của gia đình mà Nhà nước đã trưng dụng năm 1979 nhưng chưa được giải quyết bồi thường. Đến năm 1996, bà N chết, do bà N không có chồng con nên ngày 04 tháng 3 năm 1996, bà Trần Thị T1 (là em bà N) ngụ Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T tiếp tục gửi đơn đến UBND huyện C để xin được bồi thường phần đất trên. Bà T1 ủy quyền cho ông Phan Thanh N1 đại diện bà tham gia giải quyết vụ việc. Ngày 16 tháng 12 năm 2013, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 3511/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất đối với hộ ông Phan Thanh N1 tại khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh ("*Quyết định 3511*").

Ngày 23 tháng 3 năm 2018, Hội đồng nhân dân huyện C ban hành Nghị quyết số 64/NQ-HĐND về việc thống nhất chủ trương chi trả tiền bồi hoàn cho ông Phan Thanh N1 ("*Nghị quyết 64*"). Ngày 02 tháng 4 năm 2018, UBND huyện C có Công văn số 172/UBND-NC về việc chi trả tiền bồi hoàn cho ông Phan Thanh N1 ("*Công văn 172*"). Sau đó, ông N1 đến UBND huyện C yêu cầu được nhận tiền bồi hoàn nhưng không được giải quyết. Đến ngày 05 tháng 7 năm 2019, UBND huyện C có Quyết định số 2639/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định 3511. Ngày 05 tháng 7 năm 2019, UBND huyện C có Quyết định số 2640/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Công văn 172. Ngày 19 tháng 7 năm 2019, Hội đồng nhân dân huyện C ban hành Nghị quyết số 108/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết 64. Ngày 03 tháng 9 năm 2019, bà Cao Thị L (con ruột bà T1) tiếp tục làm đơn yêu cầu UBND huyện C bồi thường đất, đại diện cho bà L giải quyết vụ việc là ông Trần Hồng H. Ngày 30 tháng 11 năm 2019, UBND huyện C có Công văn số 288/UBND-NC trả lời đơn của công dân với nội dung chính là không chấp nhận bồi thường đất ("*Công văn 288*").

Ngày 22 tháng 9 năm 2021, ông H làm đơn khiếu nại Công văn 288. Ngày

08 tháng 11 năm 2021, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 7370/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Hồng H (lần đầu) ("*Quyết định 7370*"). Không đồng ý với Quyết định 7370, ngày 06 tháng 12 năm 2021, ông H tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 21 tháng 3 năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 578/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Hồng H (lần 2) ("*Quyết định 578*") với nội dung bác đơn khiếu nại của ông H, giữ nguyên Quyết định 7370.

Nay, ông Trần Hồng H yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định 7370; hủy Quyết định 578; đồng thời, buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T với số tiền 12.000.000.000 đồng.

**** Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C, trình bày:***

- *Về Quyết định 7370:* Quá trình giải quyết, ngày 30 tháng 11 năm 2019, Chủ tịch UBND huyện ban hành Công văn 288. Không đồng ý nên ông Trần Hồng H (là người đại diện theo ủy quyền) có đơn khiếu nại theo quy định của pháp luật. Ngày 08 tháng 11 năm 2021, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định 7370 là đúng quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại được quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại.

- *Về nội dung yêu cầu buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 với số tiền 12.000.000.000 đồng:* Diện tích 737,5m^2 nằm trong diện tích 5.474,2m^2 thửa số 02, tờ bản đồ số 22, tài liệu đo đạc năm 2000, tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T do ông Kỳ Sơn T2 (thuê đất của ông Trần K) sử dụng trước giải phóng. Sau giải phóng, Nhà nước quản lý, bố trí cho các cơ quan, tổ chức sử dụng đến nay và kê khai qua các thời kỳ đo đạc. Vì vậy, ông Trần Hồng H yêu cầu buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 với số tiền 12.000.000.000 đồng là không có cơ sở.

- *Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng H:* Chủ tịch UBND huyện C giữ nguyên Quyết định 7370. Đồng thời, không đồng ý nội dung yêu cầu bồi thường diện tích 737,5m^2 với số tiền 12.000.000.000 đồng của ông H.

**** Người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND tỉnh T, trình bày:*** Năm 2018, ông Phan Thanh N1 đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1 (mẹ ruột ông H) có đơn yêu cầu bồi thường diện tích đất 737,5m^2. Trên cơ sở báo cáo xin chủ trương bồi thường đất của UBND huyện C cho ông N1, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở T4 phối hợp với Thanh tra tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND huyện C và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, làm rõ nội dung vụ việc. Kết quả, khẳng định việc yêu cầu bồi thường đất của ông Nghĩa l không đủ căn cứ pháp lý để xem xét.

Sau khi bà Trần Thị T1 chết, việc ủy quyền của bà T1 cho ông Phan Thanh N1 không còn giá trị pháp lý. Vì vậy, ông Trần Hồng H (đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn H3 - anh ruột ông H và bà Cao Thị L - chị ruột ông H) tiếp tục có đơn yêu cầu bồi thường diện tích 737,5m^2 đất. Vụ việc đã được Chủ tịch UBND

huyện C giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Quyết định 7370, nội dung: Bác đơn yêu cầu bồi thường diện tích 737,5m^2 đất của ông H. Ngày 21 tháng 3 năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết khiếu nại (lần hai) tại Quyết định 578, nội dung: Công nhận Quyết định 7370 của Chủ tịch UBND huyện C; bác đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích 737,5m^2 đất của ông H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, Chủ tịch UBND tỉnh T khẳng định việc giải quyết khiếu nại nêu trên đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đồng thời giữ nguyên quan điểm giải quyết nêu tại Quyết định 578.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 12, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng H về yêu cầu hủy Quyết định 7370; hủy Quyết định 578.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng H về yêu cầu buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T với số tiền 12.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, người khởi kiện là ông Trần Hồng H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện có kháng cáo ông Trần Hồng H, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, hủy Quyết định 578; huỷ Quyết định 7370; buộc UBND huyện C, tỉnh Trà Vinh bồi thường cho người khởi kiện diện tích 737,5m^2 trong thửa số 02, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T theo giá thị trường hiện tại là 12.000.000.000 đồng.

- Luật sư Nguyễn Quốc H1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, trình bày:

Phần đất của gia đình mà Nhà nước trưng dụng năm 1979 có nguồn gốc là của bà Trần Thị N2, mẹ ruột bà N để lại cho bà N hưởng trước giải phóng, hoàn toàn không phải đất của ông Trần K cho ông Kỳ Sơn T2 thuê như biên bản xác minh. Theo biên lai thu thuế trước năm 1975 thì phần đất của bà N có tổng diện

tích là 5.000m^2, trong đó có 2.000m^2 đất vườn và 3.000m^2 đất ruộng. Năm 1979, Nhà nước trưng dụng 2.000m^2 đất vườn để san lấp mặt bằng. Đến khoảng năm 1981, 1982, Phòng Công nghiệp xây dựng trụ sở cơ quan làm việc trên phần đất của bà N. Khoảng năm 1984, 1985, Phòng Giao thông, Phòng Thủy lợi xây dựng trụ sở cơ quan làm việc, cơ quan công nghiệp, giao thông, thủy lợi đều nằm trên đất của bà N. Khoảng năm 1986, 1987, Phòng Công nghiệp, Giao thông, Thủy lợi di dời đi nơi khác. Phòng Lương thực phá dỡ Nhà máy K1 và xây dựng nhà máy X mới trên một phần diện tích đất của bà Trần Thị N Nhà nước trưng dụng năm 1979. Năm 1999, UBND huyện C cho Công ty X1 thuê và xây dựng nhà máy X chế biến gạo cũng nằm trên một phần diện tích đất của bà Trần Thị N. Năm 2009, UBND tỉnh T cho Công ty X1 thuê thửa đất số 02, tờ bản đồ số 22, diện tích 5.474,2m^2, đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, trong đó có thửa 257, chiết từ thửa số 02, diện tích 737,5m^2 của bà Trần Thị N bị Nhà nước trưng dụng năm 1979. Sau 1975, các lần đo đạc qua các thời kỳ 1983, 1992, 2000 tuy diện tích đất có tăng nhưng diện tích vẫn giảm so với diện tích thực tế sử dụng đất trước năm 1975 trong khi gia đình không có chuyển nhượng đất hay tặng cho đất bất kỳ ai.

Hiện tại, bà Cao Thị L đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.999,6m^2. Diện tích hiện tại tăng thêm 1.199,6m^2 so với năm 1983, nghĩa là năm 1979, Nhà nước có trưng dụng đất của bà N diện tích khoảng 2.000m^2 nhưng chỉ giao trả lại bằng cách nhập vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.199,6m^2. Như vậy, phần diện tích đất vườn còn thiếu là khoảng 800m^2. Vì vậy, sau 08 năm chính quyền địa phương xác minh làm rõ yêu cầu bồi hoàn từ phía gia đình bà N nên ngày 23 tháng 3 năm 2018, Hội đồng nhân dân huyện C ban hành Nghị quyết 64 về việc thống nhất chủ trương chi trả tiền bồi hoàn cho ông Phan Thanh N1 phần diện tích 737,5m đất đã trưng dụng năm 1979 nhưng chưa bồi hoàn thành quả lao động cho gia đình bà N là có đầy đủ cơ sở pháp lý. Căn cứ Nghị quyết 64, ngày 02 tháng 4 năm 2018, UBND huyện C có Công văn 172 về việc chi trả tiền bồi hoàn cho ông Phan Thanh N1. Sau đó, ông N1 đến UBND huyện C yêu cầu được nhận tiền bồi hoàn nhưng UBND huyện C thông báo là chưa có kinh phí, việc bồi hoàn sẽ được liên hệ giải quyết sau. Tuy nhiên, đến ngày 05 tháng 7 năm 2019, UBND huyện C có Quyết định số 2639/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định 3511.

Tại biên bản làm việc ngày 19 tháng 6 năm 2018 (BL 286) với ông Phô Sa V: *"Khoảng năm 1979-1980, Phòng Cơ khí san lấp mặt bằng cất văn phòng, diện tích bao nhiêu thì ông không biết nhưng ông biết có cất một phần trên đất bà T1. Khoảng năm 1979, ông đi thu thuế đất của gia đình bà T1 thì khoảng hơn 02 công (thời điểm này là tính công tầm lớn, 02 công tương đương diện tích 2.538m^2). Đến khi Phòng Cơ khí giải thể thì phần đất này bỏ trống, ai quản lý, sử dụng thì ông không biết".*

Tại biên bản làm việc ngày 30 tháng 11 năm 2018 (BL 294) với ông Đoàn Quang T3 - nguyên Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C: *"Sau giải phóng, ông T3 công tác tại Công an huyện C, ông T3 có biết Nhà nước có trưng dụng đất của bà T1 để làm công nghiệp. Tuy nhiên, Nhà nước sử dụng phần đất trưng dụng của bà T1 như thế nào thì ông không rõ".*

Vì các lẽ trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện, sửa bán án sơ thẩm theo hướng tuyên hủy Quyết định 578; huỷ Quyết định 7370; buộc UBND huyện C, tỉnh Trà Vinh bồi thường cho người khởi kiện diện tích 737,5m^2 trong thửa số 02, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T theo giá thị trường hiện tại là 12.000.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

Về nội dung, căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án và trình bày của các bên đương sự có cơ sở xác định diện tích 737,5m^2 mà gia đình ông H yêu cầu được bồi thường về giá trị đất nằm trong tổng diện tích 5.474,2m^2, thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 22 tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T do Nhà nước quản lý có nguồn gốc là của gia đình ông Trần K. Năm 1957, ông Trần K cho ông Kỳ Sơn T2 thuê diện tích khoảng 07 công đất (trong đó có diện tích 5.474,2m^2) để xây dựng nhà máy X. Năm 1972, ông T2 đi nước ngoài nên nhà máy X không còn hoạt động, gia đình ông K cũng không lấy lại đất để sử dụng. Sau giải phóng, nhà máy xay xát này thuộc diện Nhà nước quản lý nên UBND huyện C đã quản lý, tổ chức hoạt động lại nhà máy và làm điểm thu mua lương thực. Năm 1977, UBND huyện C trưng dụng đất của một số hộ gia đình (trong đó có gia đình ông H3) để xây phân xưởng cơ khí mộc và nhà ở của công nhân. Sau khi trưng dụng, Ban Kiến thiết tiến hành san lấp mặt bằng và xây dựng công trình trên đất của gia đình bà Khánh P thì không còn kinh phí để xây dựng nên các hộ dân (trong đó có gia đình ông H) vẫn tiếp tục sử dụng phần đất cho đến nay. Việc gia đình ông H căn cứ vào biên lai đóng thuế trước và sau giải phóng để yêu cầu bồi thường là không có cơ sở, vì biên lai thu thuế không xác định được vị trí và diện tích mà gia đình ông H sử dụng và có phải là diện tích hiện nay gia đình ông H yêu cầu được bồi thường hay không. Trong khi đó, diện tích 737,5m^2 mà gia đình ông H yêu cầu được bồi thường nằm trong tổng diện tích 5.474,2m^2 do Nhà nước quản lý từ sau giải phóng và kê khai các thời kỳ, không phải đất của gia đình ông H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Trần Hồng H, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Hồng H còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Về nội dung:

[1] Xét tính hợp pháp của Quyết định 7370:

[1.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định 7370:

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, ông Trần Hồng H làm đơn khiếu nại đối với Công văn 288. Khi thụ lý đơn khiếu nại của ông H, Chủ tịch UBND huyện C đã tiến hành thành lập tổ xác minh nội dung khiếu nại, thu thập chứng cứ, tổ chức đối thoại với ông H.

Đến ngày 08 tháng 11 năm 2021, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định 7370 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 18, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

[1.2] Về nội dung của Quyết định 7370:

Phần đất có diện tích 737,5m^2 mà gia đình ông H yêu cầu bồi thường nằm trong tổng diện tích 5.474,2m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C theo tài liệu đo đạc năm 2000 do Nhà nước quản lý, có nguồn gốc là của gia đình ông Trần K.

Khoảng năm 1957, gia đình ông Trần K cho ông Kỳ Sơn T2 thuê diện tích khoảng 07 công đất (trong đó có diện tích 5.474,2m^2 thuộc thửa số 02) để xây dựng nhà máy X. Khoảng năm 1972, ông T2 đi nước ngoài nên nhà máy không còn hoạt động và phần đất này gia đình ông Trần K cũng không lấy lại sử dụng. Sau giải phóng, Nhà nước giao nhà máy cho UBND huyện C quản lý và tổ chức hoạt động lại nhà máy làm điểm thu mua lương thực.

Năm 1978 - 1979, UBND huyện C có sử dụng một phần đất của cơ quan lương thực (vị trí ông T2 thuê trước đây đã bỏ trống) và phần đất của các hộ gồm hộ bà Khánh P, ông Năm H4, bà Trần Thị N (là chị ruột của bà Trần Thị T1) để xây dựng các phân xưởng cơ khí mộc và công nghiệp của Ban Kiến thiết. Sau khi xây dựng 02 phân xưởng trên phần đất của gia đình bà P thì không còn kinh phí để xây dựng tiếp, nên phần đất của ông Năm H4 và bà N vẫn tiếp tục sử dụng.

Năm 1987, có chủ trương xây dựng mở rộng nhà máy nên đã phá dỡ nhà máy cũ của ông Kỳ Sơn T2 và xây dựng nhà máy mới có mở rộng thêm trên phần đất của bà Khổng Thị D và bà Lê Thị V1, thời điểm này Nhà nước không bồi thường đất mà chỉ hỗ trợ di dời.

Năm 1999, UBND huyện C cho Công ty X1 thuê.

Vì vậy, có căn cứ xác định phần đất có diện tích 737,5m^2 mà ông H yêu cầu bồi thường là đất của ông Kỳ Sơn T2 thuê của ông Trần K để sử dụng làm nhà máy X. Sau giải phòng, Nhà nước đã bố trí cho các cơ quan, tổ chức sử dụng đến nay. Việc bà N (sau bà N chết có bà T1 là em ruột bà N đại diện, sau khi bà T1 chết thì bà L, ông H đại diện) cho rằng phần đất 737,5m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 22 của Công ty X1 thuê là của bà N, quá trình yêu cầu bồi thường thì ngoài các biên lai đóng thuế đất nông nghiệp và lời khai của một số người làm chứng không thể hiện diện tích, vị trí đất gia đình ông H sử dụng là thuộc phần diện tích 737,5m^2 thì gia đình ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác. Trong khi đó, theo tài liệu đo đạc năm 2000 so với tài liệu đo đạc năm 1983 thì diện tích đất của gia đình ông H tăng 1.199,6m^2 (do lấn qua phần đất của Cơ khí mộc kê khai năm 1983 - thửa 565). Do đó, việc gia đình ông H yêu cầu Nhà nước bồi thường đối với diện tích 737,5m^2 đất nêu trên là không có cơ sở.

Mặt khác, Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 quy định: "*Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất*".

Và khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N3 dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*".

Vậy nên, ngày 30 tháng 11 năm 2019, UBND huyện C ban hành Công văn 288 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đó, việc Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định 7370 có nội dung giữ nguyên Công văn 288, không chấp nhận việc bồi hoàn tiền sử dụng đất theo yêu cầu của gia đình ông H là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[2] Xét tính hợp pháp của Quyết định 578 và yêu cầu tuyên buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 với số tiền 12.000.000.000 đồng:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn ban hành Quyết định 578:

Không đồng ý với Quyết định 7370, ông H có đơn khiếu nại; ngày 21 tháng 12 năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý đơn khiếu nại của ông H. Sau khi thụ lý, Chủ tịch UBND tỉnh T đã tiến hành thành lập tổ xác minh, thu thập nhiều tài liệu có liên quan đến khiếu nại. Tại Báo cáo số 156/BC-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T4 về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của ông Trần Hồng H, xác định:

1/ Phần đất do cơ quan Nhà nước kê khai:

+ Tài liệu đo đạc năm 1983:

- Thửa đất số 565, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.450m^2 - đất T (*theo Quyết định số 56-ĐKTK ngày 05 tháng 11 năm 1981 của T5, Bộ T6… thì: Theo bản đồ 299 lập theo Chỉ thị số 299-TTg năm 1980 thì ký hiệu "T" là đất thổ cư gồm đất ở và đất vườn, ao*), ấp S, xã H, huyện C, chủ sử dụng kê khai: Đất cơ khí (sổ đăng ký ruộng đất - mẫu số 5A);

- Thửa đất số 566, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.350m^2 - đất T, ấp S, xã H, huyện C, chủ sử dụng kê khai: Phòng Lương thực (sổ đăng ký ruộng đất - mẫu số 5A);

+ Tài liệu đo đạc năm 1992: Gồm 17 thửa, tờ bản đồ số 5A, khóm B, thị trấn C, diện tích 8.297m^2 - chủ sử dụng kê khai: Lương thực kê khai 09 thửa, diện tích 7.990m^2, cá nhân kê khai 08 thửa, diện tích 307m^2;

+ Tài liệu đo đạc năm 2000: Thửa số 02, tờ bản đồ số 22, khóm B, thị trấn C, diện tích 5.474,2m^2 - chủ sử dụng đất kê khai: Phòng C huyện C.

2/ Phần đất do gia đình ông Trần Hồng H kê khai:

+ Tài liệu đo đạc năm 1983:

- Thửa đất số 564, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.800m^2 - đất TQ, ấp S, xã H, huyện C, chủ sử dụng kê khai: Trần Thị N (chị ruột bà Trần Thị T1 - sổ đăng ký ruộng đất - mẫu 5B);

+ Tài liệu đo đạc năm 1992: Gồm 06 thửa, tờ bản đồ số 5A, khóm B, thị trấn C, diện tích 3.756m^2 - chủ sử dụng kê khai: Trần Thị N;

+ Tài liệu đo đạc năm 2000: Thửa số 03, tờ bản đồ số 20, khóm B, thị trấn C, diện tích 3.999,6m^2 - đất ONT-CLN, chủ sử dụng đất kê khai: Cao Thị L (con ruột bà T1).

Như vậy, theo tài liệu đo đạc năm 2000 so với tài liệu đo đạc năm 1983, diện tích đất của gia đình ông H tăng 1.199,6m^2 (diện tích tăng là do lấn qua phần đất của Cơ khí mộc kê khai năm 1983 - thửa số 565) và hiện nay diện tích 3.999,6m^2 (trong đó có 1.199,6m^2) gia đình ông H đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy, diện tích 737,5m^2 đất ông Trần Hồng H khiếu nại là nằm trong diện tích 5.474,2m^2, thửa số 02, tờ bản đồ số 22, tài liệu đo đạc năm 2000, tọa lạc khóm B, thị trấn C, huyện C là do ông Kỳ Sơn T2 (thuê đất của ông Trần K) sử dụng trước giải phóng. Sau giải phóng, Nhà nước quản lý, bố trí cho cơ quan, tổ chức sử dụng đến nay và kê khai qua các thời kỳ đo đạc.

Do tổ chức đối thoại không thành nên ngày 21 tháng 3 năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định 578.

Theo đó, việc Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định 578 là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại. Tuy nhiên, thời hạn giải quyết quá 19 ngày theo quy định tại Điều 37 Luật Khiếu nại.

[2.2] Về nội dung của Quyết định 578:

Như đã phân tích và nhận định tại mục [1], việc Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định 7370 là đúng quy định của pháp luật nên ngày 21 tháng 3 năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định 578, có nội dung giữ nguyên Quyết định 7370 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét, thời hạn ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có trễ hạn so với quy định, tuy nhiên việc trễ hạn này không làm thay đổi nội dung của quyết định nên việc yêu cầu hủy Quyết định 578 của ông H là không có cơ sở chấp nhận.

Đồng thời, vì các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên có nội dung không chấp nhận việc bồi hoàn tiền sử dụng đất theo yêu cầu của gia đình ông Trần Hồng H là có căn cứ và đúng quy định pháp luật, nên việc ông H yêu cầu tuyên buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 với số tiền 12.000.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của luật sư, bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Hồng H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 206, khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 12, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của ông Trần Hồng H, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng H về yêu cầu hủy Quyết định số 7370/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Hồng H (lần đầu); hủy Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Hồng H (lần hai).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng H về yêu cầu buộc UBND huyện C bồi thường diện tích 737,5m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh T với số tiền 12.000.000.000 đồng.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Hồng H không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

5. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 15b, (TK-PH)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tửu